

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
ĐỊA CHỈ: KHU CN CÁT LÁI, Q.2, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NĂM 2008
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		302,536,378,500	276,168,812,202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36,325,286,553	26,554,754,469
1. Tiền	111	V.01	36,325,286,553	26,554,754,469
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,725,069,000	4,728,312,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,550,102,000	4,728,312,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(825,033,000)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107,328,625,106	101,531,229,652
1. Phải thu khách hàng	131		107,153,976,598	101,091,676,271
2. Trả trước cho người bán	132		149,294,535	112,481,432
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	25,353,973	327,071,949
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		149,647,148,958	140,477,443,036
1. Hàng tồn kho	141	V.04	149,647,148,958	140,477,443,036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,510,248,883	2,877,073,045
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16,029,554	101,565,353
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,826,688,693	2,570,638,722
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		20,111,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,667,530,636	184,757,970
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		68,693,510,560	74,206,832,064
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		68,693,510,560	74,026,832,064
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	59,176,593,049	64,607,936,399
- Nguyên giá	222		335,029,600,982	318,050,105,747
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(275,853,007,933)	(253,442,169,348)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8,811,857,981	9,161,998,037
- Nguyên giá	228		15,502,607,589	15,502,607,589
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,690,749,608)	(6,340,609,552)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	705,059,530	256,897,628
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	180,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	180,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		371,229,889,060	350,375,644,266
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		212,905,779,370	211,167,602,063
I. Nợ ngắn hạn	310		212,749,756,684	210,945,382,096
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	147,421,993,550	157,146,475,746
2. Phải trả cho người bán	312		45,824,474,865	39,318,603,217
3. Người mua trả tiền trước	313		1,452,213	1,274,618
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9,792,066,096	7,263,507,159
5. Phải trả người lao động	315		6,476,253,275	4,031,840,347
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,233,516,685	3,183,681,009
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		156,022,686	222,219,967
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		156,022,686	222,219,967
7. Dự phòng phải trả dài hạn khác	337			

1	2	3	4	5
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		158,324,109,690	139,208,042,203
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	157,316,478,833	138,470,876,414
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131,038,300,000	100,799,490,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,800,000,000	1,600,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,514,835,270	1,114,835,270
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500,475,600	308,304,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21,462,867,963	34,648,247,144
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1,007,630,857	737,165,789
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		1,007,630,857	737,165,789
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		371,229,889,060	350,375,644,266

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công		157,979,854	127,075,000
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2,439.58	410.563,08
- EUR		28.42	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Số liệu chưa kiểm toán.

Ngày 20 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Bùi Phan Quỳnh Bảo

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hoà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2008

DVT : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	244,815,636,990	241,426,470,523	923,690,086,295	813,948,304,062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		244,815,636,990	241,426,470,523	923,690,086,295	813,948,304,062
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	217,229,734,514	217,244,409,919	821,008,487,616	741,173,751,951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27,585,902,476	24,182,060,604	102,681,598,679	72,774,552,111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	278,013,696	1,436,649,989	4,447,118,616	3,019,905,732
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9,142,314,070	3,427,850,144	34,914,163,045	12,774,666,447
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,382,008,678	3,011,863,509	14,990,673,678	10,739,831,406
8. Chi phí bán hàng	24		2,669,294,591	2,296,837,005	9,803,856,005	7,805,070,091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,102,158,890	1,979,925,805	11,025,461,747	7,974,930,627
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12,950,148,621	17,914,097,639	51,385,236,498	47,239,790,678
11. Thu nhập khác	31		463,972,432	515,966,152	1,084,022,654	1,782,071,507
12. Chi phí khác	32		200,000		1,074,356,633	7,600,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		463,772,432	515,966,152	9,666,021	1,774,471,507
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,413,921,053	18,430,063,791	51,394,902,519	49,014,262,185
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*) (7,5%)	51	VI.30	763,128,434	1,122,753,692	3,691,811,700	3,416,568,572
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12,650,792,619	17,307,310,099	47,703,090,819	45,597,693,613
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		965	1,717	3,640	4,524

Ghi chú: Số liệu chưa kiểm toán.

* Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015 với thuế suất thuế TNDN là 15%.

* Chi phí thuế TNDN hiện hành 2008 gồm: thuế TNDN quyết toán năm 2008: 3.091.276.122 đồng và thuế TNDN tính nộp bổ sung năm 2007 theo từng loại hình sản xuất, thương mại, dịch vụ: 600.535.578 đồng.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2009

Giám Đốc

Bùi Phan Quỳnh Bảo

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hoà

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: Khu CN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2008

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		51,394,902,519	49,014,262,185
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		22,760,978,641	27,472,181,948
- Các khoản dự phòng	03		825,033,000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (-/+)	04		308,949,611	329,531,485
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(211,046,333)	(838,685,714)
- Chi phí lãi vay	06		14,990,673,678	10,739,831,406
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động:	08		90,069,491,116	86,717,121,310
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,145,383,999)	15,259,330,190
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9,169,705,922)	(48,043,678,464)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp, cổ tức phải trả)	11		12,085,503,881	(3,853,492,937)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		85,535,799	(82,163,193)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14,990,673,678)	(10,739,831,406)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,762,279,134)	(2,650,799,143)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		13,730,547,760	8,930,825,223
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(19,396,133,792)	(10,775,360,507)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		60,506,902,031	34,761,951,073
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(17,427,657,137)	(60,685,241,569)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22			824,285,714
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			(19,728,312,000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		2,358,210,000	15,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		211,046,333	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,858,400,804)	(64,589,267,855)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		602,633,267,629	607,458,908,740

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(612,253,923,696)	(561,518,301,435)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26,257,834,400)	(22,125,764,400)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(35,878,490,467)	23,814,842,905
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9,770,010,760	(6,012,473,877)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26,554,754,469	32,528,786,359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		521,324	38,441,987
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		36,325,286,553	26,554,754,469

Ghi chú: Số liệu chưa kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán tr ưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2009

Giám Đốc

Bùi Phan Quỳnh Bảo

Tr ương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hoà

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: Khu CN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

Mẫu số B 09-DN
(Ban hànhtheo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2008

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2004 (đã đăng ký lại lần 7 ngày 08 tháng 08 năm 2008):

- In trên bao bì
- Sản xuất mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc

thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá.

- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng

4. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Chủ yếu là hoạt động sản xuất kinh doanh in bao nhãn, sắp vàng thuốc lá và sản xuất phụ liệu, cây đầu lọc thuốc lá

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2008 kết thúc vào ngày 31/12/2008.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Chấp hành tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ và kế toán trên máy tính

IV-Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc : Ghi nhận thực tế phát sinh

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc xác định giá gốc hàng tồn kho (Giá mua cộng chi phí liên quan nếu có)
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của Bộ tài chính

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo quy định của chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

5.Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo thực tế phát sinh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo thực tế phát sinh
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo quy định của Chuẩn mực kế toán

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo quy định hiện hành
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo thực tế phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Theo thực tế phát sinh
- Chi phí khác: Theo thực tế phát sinh
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: 1 lần
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí SX thử sản phẩm:

Theo quy định của Bộ tài chính

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo quy định của bộ tài chính

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo thực tế phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo quy định của Bộ tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

12. Nguyên tắc và ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế

thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	179,125,500	155,233,400
- Tiền gửi ngân hàng	36,146,161,053	26,399,521,069
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	36,325,286,553	26,554,754,469

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	2,550,102,000	4,728,312,000
- Đầu tư ngắn hạn khác		

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(825,033,000)	
Cộng	1,725,069,000	4,728,312,000

3.Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	25,353,973	327,071,949
<u>Cộng</u>	<u>25,353,973</u>	<u>327,071,949</u>

4. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	5,783,255,175	
- Nguyên liệu, vật liệu	126,679,136,259	122,383,597,699
- Công cụ, dụng cụ	236,543,435	119,127,300
- Chi phí SX, KD dở dang	2,172,971,103	4,465,134,851
- Thành phẩm	14,775,242,986	13,509,583,186
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<u>Cộng giá gốc hàng tồn kho</u>	<u>149,647,148,958</u>	<u>140,477,443,036</u>

- * Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cần cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

không có

5.Thuế và các khoản thu nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp nộp thừa:		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	20,111,000
<u>Cộng</u>	<u>-</u>	<u>20,111,000</u>

6. Phải thu dài hạn nội bộ:	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<u>Cộng</u>		

7.Phải thu dài hạn khác : không có	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<u>Cộng</u>		

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
Số dư cuối năm				
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: không có
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: không có
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: không có

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	15,502,607,589				15,502,607,589
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối năm	15,502,607,589				15,502,607,589

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6,340,609,552				6,340,609,552
- Khấu hao trong năm	350,140,056				350,140,056
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	6,690,749,608				6,690,749,608
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	9,161,998,037				9,161,998,037
- Tại ngày cuối năm	8,811,857,981				8,811,857,981

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.811.857.981 đồng.

cụ thể:

+ Vietcombank - TP.HCM: 8,811,857,981 đồng(Chi phí về quyền sử dụng đất) - Mã TSCĐ: VH0001

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang	705,059,530	256,897,628
Trong đó: Những công trình lớn:		
-Mua sắm TSCĐ	705,059,530	
-Sửa chữa TSCĐ tự làm		256,897,628

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: chưa có

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Giá trị bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không có

13. Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu	-	180,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	-	180,000,000

14. Chi phí trả trước dài hạn : không có	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	147,421,993,550	157,146,475,746
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	147,421,993,550	157,146,475,746

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

Số tiền nợ vay của ngân hàng đến cuối năm như sau:

Ngân hàng đầu tư :	39,700,000,000	(VNĐ)
Ngân hàng đầu tư :	5,135,955,211	(Tương đương: 302.524,31 USD)
Ngân hàng Ngoại thương :	5,500,000,000	(VNĐ)
Ngân hàng Ngoại thương :	52,697,878,898	(Tương đương: 3.104.074,86 USD)

Ngân hàngVID Public Bank :	38,199,856,703	(Tương đương: 2.250.094,64 USD)
Ngân hàng China trust :	6,188,302,738	(Tương đương: 364.510,97 USD)
Tổng cộng	147,421,993,550	(đồng)

- Số dư nợ vay năm 2008 chủ yếu do doanh nghiệp vay trả tiền mua nguyên liệu nhập khẩu dự trữ sản xuất.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	2,735,429,909	2,035,538,842
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	2,068,604,905	1,891,560,166
- Thuế GTGT nhập khẩu	3,826,688,693	2,570,638,722
- Thuế TNDN	763,128,434	765,769,429
- Thuế TN cá nhân	398,214,155	(20,111,000)
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	9,792,066,096	7,243,396,159

17. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước khác (DP mất việc làm)	156,022,686	222,219,967
Cộng	156,022,686	222,219,967

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	75,625,619	
- Bảo hiểm xã hội		143,470
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	193,720,000	100,000,000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93,557,300	144,089,500
- Các khoản phải trả khuyến khích lao người lao động giỏi, thưởng từ lương	2,870,613,766	2,939,448,039
Cộng	3,233,516,685	3,183,681,009

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn		-

- Vay Ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuế Tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		-

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả : không có

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng					
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước					
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
b- Thuế thu hập hoãn lại phải trả					
- Thuế thu hập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chĩa thuế					
- Thuế thu hập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước					
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu, các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	84,000,000,000	-	814,835,270	32,230,910,731	<u>117,045,746,001</u>
-Tăng trong năm trước	16,799,490,000		2,650,000,000		19,449,490,000
- Lãi trong năm trước				49,014,262,185	49,014,262,185
-Tăng khác			50,000,000		50,000,000
- Bổ sung vốn				16,799,490,000	16,799,490,000
-Giảm trong năm trước			491,696,000	22,175,938,800	22,667,634,800
Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác				3,648,496,972	3,648,496,972
Trích lập quỹ				3,973,000,000	3,973,000,000
Số dư cuối năm trước	100,799,490,000	-	3,023,139,270	34,648,247,144	138,470,876,414
Số dư đầu năm nay	<u>100,799,490,000</u>	<u>-</u>	<u>3,023,139,270</u>	<u>34,648,247,144</u>	<u>138,470,876,414</u>
- Tăng trong năm nay	30,238,810,000		2,100,000,300		32,338,810,300
- Lãi trong năm nay				47,703,090,819	47,703,090,819
- Tăng khác					-
- Bổ sung vốn				30,238,810,000	30,238,810,000
-Giảm trong năm nay			307,828,700	26,207,660,000	26,515,488,700
-Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác					-
- Trích lập quỹ				4,442,000,000	4,442,000,000
Số dư cuối năm nay	<u>131,038,300,000</u>	<u>-</u>	<u>4,815,310,870</u>	<u>21,462,867,963</u>	<u>157,316,478,833</u>

Tăng vốn trong năm nay (30%): 30.238.810.000 đồng từ lợi nhuận 2007, Trong quý 4 công ty đã chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt (20%) từ lợi nhuận năm 2008: 26.207.660.000 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước			66,830,400,000	51,408,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác			64,207,900,000	49,391,490,000
Cộng			131,038,300,000	100,799,490,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không có

* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
			Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			131,038,300,000	100,799,490,000
+ Vốn góp đầu năm			100,799,490,000	84,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm			30,238,810,000	16,799,490,000
+ Vốn góp giảm trong năm				
+ Vốn góp cuối năm				
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			26,207,660,000	22,175,938,800

* Cổ tức, lợi nhuận đã chia từ lợi nhuận năm nay: công ty đã chi trả 20% bằng tiền mặt cho cổ đông : 26.207.660.000 đồng.

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ- Cổ phiếu		Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			10,079,949
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13,103,830	10,079,949
+ Cổ phiếu phổ thông		13,103,830	10,079,949
+ Cổ phiếu ưu đãi			

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* 10.000 đồng/ cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	2,514,835,270	1,114,835,270
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành)	1,508,106,457	1,045,469,789

- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
- Dự phòng rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Khen thưởng cán bộ lao động và khách hàng.

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: theo Bộ tài chính

23. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Tài sản thuê ngoài: Không có	Cuối năm	Đầu năm
----------------------------------	----------	---------

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: Đồng VN	
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	923,690,086,295	813,948,304,062
- Doanh thu bán hàng	922,764,425,268	813,059,752,946
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	925,661,027	888,551,116
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
		-

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

- Thuế xuất khẩu
- **Thuế TTDB**

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
(Mã số 10)	923,690,086,295	813,948,304,062
Trong đó:		

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	922,764,425,268	813,059,752,946
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	925,661,027	888,551,116

28. Giá vốn hàng bán(mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hoá đã bán	8,692,417,292	50,426,576,313
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	811,375,480,341	689,849,418,358
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	925,661,027	888,551,116
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	14,928,956	9,206,164
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Cộng	821,008,487,616	741,173,751,951

29. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	664,259,517	630,046,438
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		14,400,000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	167,715,000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,931,784,099	2,375,459,294
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác (đầu tư CP)	683,360,000	
Cộng	4,447,118,616	3,019,905,732

30. Chi phí tài chính(Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	14,990,673,678	10,739,831,406
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lýcác khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18,782,353,131	1,705,303,556
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	308,949,611	329,531,485
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	825,033,000	
- Chi phí tài chính khác	7,153,925	
Cộng	34,914,163,345	12,774,666,447

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : không có		
(Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế		
năm hiện hành	3,691,811,700	3,416,568,572
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3,691,811,700	3,416,568,572

* Chi phí thuế TNDN hiện hành 2008 gồm: thuế TNDN quyết toán năm 2008: 3.091.276.122 đồng và thuế TNDN tính nộp bổ sung năm 2007 theo từng loại hình sản xuất, thương mại, dịch vụ: 600.535.578 đồng.

32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại(Mã số 52)			: không có
	Năm nay	Năm trước	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại			

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		759,434,364,925	633,025,655,927
- Chi phí nhân công		25,366,615,236	19,317,488,440
- Chi phí khấu hao TSCĐ		22,991,724,176	28,334,218,786
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		4,151,742,170	3,765,225,926
- Chi phí bằng tiền khác		9,523,224,274	10,493,338,454
Cộng		821,467,670,781	694,935,927,533

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Đồng VN

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : không có		
	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		

